TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-PT
Ngày 21-5-2018
V/v "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Xuân Hương;
Ông Nguyễn Văn Sinh.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Linh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Đỗ Quang Vĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLPT- HNGĐ ngày 29 tháng 1 năm 2018 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Đào Khả B; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Ông B có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Đinh Thị H; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai.

Bà Đinh Thị H ủy quyền cho anh Đào Khả T; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai; tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 28-8-2017). Anh T có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Trần Văn H1 và bà Trương Thanh H2; địa chỉ: Thôn K, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Ông H1 và bà H2 có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là ông Đào Khả B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Đào Khả B trình bày:

Ngày 24-6-2011, ông và bà H ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 07/2011/QĐST- HNGĐ của

Tòa án nhân dân huyện I. Về tài sản chung, hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó, ông và bà H thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung theo các biên bản tự thỏa thuận ngày 23-6-2011 và ngày 29-6-2011 (chia phần A cho bà H, phần B cho ông). Do có tranh chấp về việc tách các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận việc chia tài sản chung và nợ chung theo biên bản tự thỏa thuận nêu trên.

Ông và bà H có tài sản chung tại Thôn Đ, xã K, huyện I gồm:

- Căn nhà (mới) rộng 98 m^2 được xây dựng trên diện tích 6.268 m^2 thuộc số thửa 174, tờ bản đồ số 23; các thửa đất số 68,73,74,76 (đất cấy lúa) thuộc tờ bản đồ số 22, tổng diện tích là 5.279 m^2; thửa đất số 66 (đất màu), tờ bản đồ số 22, diện tích 1.915m^2; thửa đất số 409, tờ bản đồ số 31, diện tích 4.175m^2 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ198434 do Uỷ ban nhân dân huyện I cấp ngày 8-12-2003 cho chủ sử dụng là Đinh Thị H).

- Căn nhà (cũ) rộng 90m^2 (bà H đã phá dỡ) xây trên thửa đất ở 400m^2 và đất cây hàng năm diện tích 2.308m^2, thuộc thửa số 180, tờ bản đồ số 23 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM828910 do Uỷ ban nhân dân huyện I cấp ngày 19-3-2009 cho chủ sử dụng là Đào Khả B và Đinh Thị H).

- 3 thửa đất 1 vụ chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 2.000 m^2.

- Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 23, diện tích 13.219 m^2 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 828911 do Uỷ ban nhân dân huyện I cấp ngày 19-3-2009 cho chủ sử dụng là Đào Khả B và Đinh Thị H).

- 1 xe máy hiệu Yamaha Sirius (chủ xe là Đào Khả B, số máy: 5C62006697, số khung 206Y006697, biển số: 81K6-6646).

- 1 con bò (bà H đã bán).

Ngoài ra, ông và bà H có vay những khoản sau:

- Vay ông Đinh Văn Q và bà Tạ Thị H3 40.000.000 đồng (ông đã trả).

- Vay Ngân hàng Đ chi nhánh A 50.000.000 đồng (bà H đã trả).

Ông đề nghị Tòa án công nhận về việc chia tài sản chung và nợ chung theo biên bản tự thỏa thuận ngày 23 và ngày 29-6-2011 giữa ông và bà H (phần A cho bà H, phần B cho ông). Ông sẽ tiếp tục đưa cho bà H 100.000.000 đồng như đã thỏa thuận.

Bị đơn là bà Đinh Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị H trình bày:

Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 07/2011/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện I thì hai bên tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài sản chung gồm:

- Căn nhà (mới) rộng 98 m^2 xây trên 6.268 m^2 đất thuộc thửa số 174, tờ bản đồ số 23.

- Thửa đất số 68,73,74,76 (đất cấy lúa), tờ bản đồ số 22, diện tích 5.279 m^2.

- Thửa đất số 66 (đất màu), tờ bản đồ số 22, diện tích 1.915m^2.

- Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 31, diện tích 4.175m^2 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ198434 do Uỷ ban nhân dân huyện I cấp ngày 8-12-2003

cho chủ sử dụng là Đinh Thị H).

- Căn nhà (cũ) rộng 90m^2 (bà đã phá dỡ) xây trên 2.708m^2 đất thuộc thửa số 180, tờ bản đồ số 23 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 828910 do Uỷ ban nhân dân huyện I cấp ngày 19-3-2009 cho chủ sử dụng là Đào Khả B và Đinh Thị H).

- 3 thửa đất 1 vụ chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 2.000 m^2, thửa số 49, tờ bản đồ số 23, diện tích 13.219 m^2 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 828911 do Uỷ ban nhân dân huyện I cấp ngày 19- 3-2009 cho chủ sử dụng là Đào Khả B và Đinh Thị H).

- 1 xe máy hiệu Yamaha Sirius (chủ xe là Đào Khả B, số máy: 5C62006697, số khung 206Y006697, biển số: 81K6-6646).

- 1 con bò (bà đã bán).

Các tài sản trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông B.

Bà và ông B có vay ông Đinh Văn Q, bà Tạ Thị H3 40.000.000 đồng (ông B đã trả), vay Ngân hàng Đ chi nhánh A 50.000.000 đồng (bà đã trả).

Ông B và bà đã tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung theo biên bản tự thỏa thuận ngày 23 và ngày 29-6-2011 (chia phần A cho bà, phần B cho ông B).

Theo đó, ông B nhận tài sản gồm căn nhà (mới) rộng 98 m^2 xây trên 6.268 m^2 đất thuộc thửa số 174, tờ bản đồ số 23 và 1 xe máy hiệu Yamaha Sirius (chủ xe là Đào Khả B, số máy: 5C62006697, số khung 206Y006697, biển số: 81K6-6646). Ông B phải trả 40.000.000 đồng cho ông Đinh Văn Q, bà Tạ Thị H3.

Bà nhận tài sản gồm căn nhà (cũ) rộng 90m^2 (bà đã phá dỡ) xây trên thửa đất ở 400m^2 và đất cây hàng năm, diện tích 2.308m^2 thuộc thửa số 180, tờ bản đồ số 23, 3 thửa đất 1 vụ chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 2.000 m^2 và 1 con bò. Bà phải trả 50.000.000 đồng cho Ngân hàng Đ chi nhánh A.

Thửa đất số 66 (đất màu) diện tích 1.915m^2; thửa đất số 409, diện tích 4.175m^2 và thửa đất số 49, diện tích 13.219 m^2 được chia đôi.

Riêng thửa đất số 68,73,74 và 76 (đất cấy lúa), diện tích 5.279 m^2 không được chia trong các biên bản đã thỏa thuận ngày 23 và ngày 29-6-2011.

Theo biên bản tự thỏa thuận ngày 23 và ngày 29-6-2011, thì ông B trả cho bà 200.000.000 đồng. Ông B đã đưa cho bà 100.000.000 đồng và hẹn đến ngày 20-12-2011 phải trả 100.000.000 đồng, nhưng ông không thực hiện mà yêu cầu bà tách tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà đã tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH161172 do Uỷ ban nhân dân huyện I cấp ngày 14-3-2012 và giao cho an ninh thôn gọi ông B đến nhận, nhưng ông B không nhận.

Nay, ông B yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung như biên bản thoả thuận ngày 23 và ngày 29-6-2011 thì bà cũng thống nhất, bởi hiện tại không có tranh chấp. Bà đề nghị Tòa án giao các tài sản chung như hiện trạng sử dụng của các bên đã phân chia theo các biên bản thỏa thuận nêu trên.

Tuy nhiên, bà không yêu cầu ông B trả 100.000.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 170.000.000 đồng nữa, mà đề nghị Tòa án chia tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật. Ông B nhận tài sản nhiều hơn như

trong các biên bản thoả thuận nêu trên thì phải thanh toán chênh lệch cho bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn H1 và bà Trương Thanh H2 trình bày:

Trước đây, họ mua của ông B 1 lô đất khoảng 2.088 m^2 tại Thôn Đ, xã K, huyện I (thửa số 409, tờ bản đồ số 31), có tứ cận: Bắc giáp đất của ông T, Nam giáp suối cạn, Đông giáp đất của ông D, Tây giáp suối cạn.

Họ thỏa thuận để mua đất với ông B lô đất này, chứ không liên quan đến vụ án và cam kết không khiếu nại, kháng cáo trong vụ án.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 207, 210, 213 và 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 1, khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTCVKSNDTC-BTP ngày 6-1-2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-2-2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Khả B về yêu cầu công nhận chia tài sản chung và nợ chung theo biên bản tự thỏa thuận ngày 23-6-2011 và 29-6-2011 giữa ông Đào Khả B và bà Đinh Thị H.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đinh Thị H về việc chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Về chia tài sản:

Chia cho ông Đào Khả B và bà Đinh Thị H được hưởng trị giá tài sản chung vợ chồng mỗi người là 666.091.071 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận của ông B và bà H về việc chia bằng hiện vật:

Giao cho ông B được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản như sau:

- Thửa đất 6.268 m^2 thuộc số thửa 174, tờ bản đồ số 23 tại Thôn Đ, xã K, huyện I; có tứ cận: Đông giáp đất ông Trần Văn N, Tây giáp đất bà Chu Thị T, Nam giáp đất ông Tạ Văn H, Bắc giáp đường liên thôn; giá đất trị 81.484.000 đồng.

Công trình, vật kiến trúc trên gồm: Nhà xây đá, tường xây gạch, trụ bê tông cốt thép, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước có sê-nô mặt trước, mái lợp tol, trần thạch cao, tường xây gạch, nhà tạm (tường xây gạch, tol, nền xi măng), giếng đào xây gạch đường kính 1 m có tấm đan đậy, sâu 15m, sân bê tông, nhà tắm, bể chứa nước; giá trị tài sản trên đất là 855.335.322 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 936.819.322 đồng.

(có sơ đồ kèm theo).

- Thửa đất số 68,73,74 và 76 (đất cấy lúa), tờ bản đồ số 22, diện tích 5.279 m^2 tại Thôn Đ, xã K, huyện I, có tứ cận: Đông giáp suối cạn và đất bà T, Tây

giáp đất ông T, Nam giáp đất ông T, Bắc giáp đất bà H và suối cạn; giá trị 87.103.500 đồng.

(có sơ đồ kèm theo).

- Thửa đất số 409B, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.088m^2 tại Thôn Đ, xã K, huyện I; có tứ cận: Bắc giáp đất ông T, Nam giáp suối cạn, Đông giáp đất ông D, Tây giáp suối cạn; giá trị 18.79.000 đồng.

(có sơ đồ kèm theo).

- Thửa đất số 66B (đất màu), tờ bản đồ số 22 tại Thôn Đ, xã K, huyện I, diện tích 957.5m^2, có tứ cận: Đông giáp suối, Tây giáp đất bà H, Nam giáp đất bà H, Bắc giáp đường mòn; giá trị 11.490.000 đồng.

(có sơ đồ kèm theo).

- Thửa đất số 49B, tờ bản đồ số 23, tại Thôn Đ, xã K, huyện I, diện tích 6.610 m^2, có tứ cận: Đông giáp đất ông Đ, Tây giáp đường nội đồng, Nam giáp đất ông Đ, Bắc giáp đất bà H; giá trị 79.320.000 đồng.

(có sơ đồ kèm theo).

- 1 xe máy hiệu Yamaha Sirius (chủ xe là Đào Khả B, số máy: 5C62006697, số khung: 206Y006697, biển số: 81K6-6646); giá trị 4.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà ông Đào Khả B được giao là 1.061.268.142 đồng.

Giao cho bà H được quyền sử dụng và sở hữu tài sản như sau:

- Thửa đất số 180, đất ở 400m^2 và đất cây hàng năm diện tích 2.308m^2, tờ bản đồ số 23, tại Thôn Đ, xã K, huyện I, có tứ cận: Đông giáp đường nội thôn, Tây giáp đất ông Nguyễn Văn L, Nam giáp đất ông Trịnh Văn P, Bắc giáp đất ông Trần Văn B; giá trị 88.312.000 đồng.

Nhà ở và công trình khác trên đất đã bị bà H tháo dỡ; được ông B và bà H xác định giá trị là 30.000.000 đồng.

(có sơ đồ kèm theo).

Thửa đất số 409A, diện tích 2.088m^2, tờ bản đồ số 31, tại Thôn Đ, xã K, huyện I; có tứ cận: Bắc giáp đất ông B, Nam giáp suối cạn, Đông giáp suối cạn, Tây giáp suối cạn; giá trị 18.792.000 đồng.

(có sơ đồ kèm theo).

- Thửa đất số 66A (đất màu), diện tích 957.5m^2, thuộc tờ bản đồ số 22, có tứ cận: Đông giáp đất ông B, Tây giáp đất ông T, Nam giáp đất bà H, Bắc giáp đường mòn; giá trị 11.490.000 đồng.

(có sơ đồ kèm theo).

- Thửa đất số 49A, diện tích 6.610m^2 tại Thôn Đ, xã K, huyện I, tờ bản đồ số 23; có tứ cận: Đông giáp đất bà H, Tây giáp đường nội đồng, Nam giáp đất ông B, Bắc giáp đất ông B; giá trị 79.320.000 đồng.

(có sơ đồ kèm theo).

- Tạm giao 3 thửa đất 1 vụ diện tích 2.000 m^2 tại Thôn Đ, xã K, huyện I (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); có tứ cận: Đông giáp đất ông N, Tây giáp đất ông B, Nam giáp đất ông B, Bắc giáp đường mòn; giá trị 33.000.000 đồng.

- 1 con bò giá trị 10.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà H được giao là 270.914.000 đồng.

Buộc ông Đào Khả B phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Đinh Thị H là 400.177.071 đồng, được trừ vào số tiền 100.000.000 đồng mà ông B đã đưa và 1.100.000 đồng tiền tạm ứng định giá tài sản; ông B còn phải thanh toán cho bà H 299.077.071 đồng.

Các bên đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 5-12-2017, nguyên đơn là ông Đào Khả B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Ông không chấp nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông tiếp tục thanh toán cho bà Đinh Thị H 299.077.071 đồng vì ông và bà H đã thỏa thuận xong về việc chia tài sản chung và nợ chung tại các biên bản ngày 23 và ngày 29-6- 2011. Theo đó, bà H phải giao bìa đỏ mới sau khi tách đất cho ông thì ông sẽ tiếp tục đưa cho bà H 100.000.000 đồng. Bà H đã không thực hiện thỏa thuận trên, nên ông đề nghị Tòa án xem xét. Các thửa đất số 68, 73, 74 và 76, tờ bản đồ số 22 thuộc quyền sử dụng của ông, nên lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải ghi là ông có quyền sử dụng đối với các thửa đất 68B, 73B, 74B, 76B thì mới đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; việc chứng minh, chứng cứ không đúng mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được; cụ thể như sau:

- Khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự quy định bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 3-3-2017, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 14-4-2017, bà H có đơn yêu cầu phản tố và ngày 17-4-2014 Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo về việc thụ lý yêu cầu phản tố (bút lục số 69). Như vậy, trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là trái với quy định tại điều luật đã viện dẫn trên đây.

- Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông B trình bày rằng ông đã chuyển nhượng một phần của thửa đất số 409, tờ bản đồ số 31 tại Thôn Đ, xã K, huyện I cho ông Trần Văn H1 và bà Trương Thanh H2. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn H1 và bà Trương Thanh H2 trình bày rằng, họ

mua phần đất này của ông B. Như vậy, việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn H1 và bà Trương Thanh H2.

Tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 42/TB-TLVA ngày 18-10-2016 Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông Trần Văn H1 và bà Trương Thanh H2. Do Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo và triệu tập, nên ông Trần Văn H1 và bà Trương Thanh H2 không biết để cung cấp bản khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử (bút lục số 121), Tòa án cấp sơ thẩm cũng không ghi tên người tham gia tố tụng là ông Trần Văn H1 và bà Trương Thanh H2.

Như vậy, mặc dù tại bản án sơ thẩm có ghi tên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn H1 và bà Trương Thanh H2 nhưng trong thực tế, Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa họ vào tham gia tố tụng. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia và giao cho ông B được quyền sử dụng thửa đất số 409B, tờ bản đồ số 31 tại Thôn Đ, xã K, huyện I là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn H1 và bà Trương Thanh H2.

- Các đương sự trình bày, trong số các tài sản đang tranh chấp có 3 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ là yêu cầu Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp, không vi phạm quy hoạch và có thể được xem xét để giao quyền sử dụng đất. Tuy có tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, nhưng Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm lập lại không ghi rõ, mô tả về kích thước, hiện trạng và vị trí của 3 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tạm giao cho bà H được quyền sử dụng 3 thửa đất này, là chưa đảm bảo căn cứ.

[2] Từ đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, nên ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai đã xét xử tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn, giữa nguyên đơn là ông Đào Khả B với bị đơn là bà Đinh Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn H1, bà Trương Thanh H2.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đào Khả B không chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông Đào Khả B 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0006677 ngày 11-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Gia Lai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Gia Lai;*
- *TAND huyện I;*
- *Chi cục THADS huyện I;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Tiến Dũng